



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company

-----000-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, Tháng 1 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Toàn công ty

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1863 579 566 928	1428 151 628 714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	892 685 928 463	739 501 000 366
1. Tiền	111		733 485 928.463	587 501 000 366
2. Các khoản tương đương tiền	112		159 200 000 000	152 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	252 295 926 060	218 739 523 132
1. Đầu tư ngắn hạn	121		339 569 721 182	341 824 209 736
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-87 273 795 122	-123 084 686 604
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		704 926 435 096	456 328 543 592
1. Phải thu của khách hàng	131	V.11	4 138 930 000	428 000 000
2. Trả trước cho người bán	132	V.11	85 822 697 500	85 615 695 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.11	16 913 616 339	19 027 182 356
5. Các khoản phải thu khác	138	V.11	808 079 196 153	552 416 005 808
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-210 028 004 896	-201 158 339 572
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	97 314 712	108 172 449
1. Hàng tồn kho	141		97 314 712	108 172 449
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 573 962 597	13 474 389 175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		788 746 072	542 405 751
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12 188 448 530	12 188 448 530
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		596 767 995	743 534 894
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	59 068 636 490	63 435 095 360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6 120 237 518	10 826 259 715
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	1 701 180 204	3 246 911 842
- Nguyên giá	222		13 354 564 500	16 332 466 411
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-11 653 384 296	-13 085 554 569
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	4 419 057 314	7 579 347 873
- Nguyên giá	228		18 945 828 822	19 096 841 419
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-14 526 771 508	-11 517 493 546
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	45 600 000 000	45 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	64 800 000 000	64 800 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.04	-19 200 000 000	-19 800 000 000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7 348 398 972	7 608 835 645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1 757 055 271	2 380 813 977
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	4 073 333 102	2 764 175 530
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 518 010 599	2 463 846 138
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1922 648 203 418	1491 586 724 074
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1136 944 120 801	717 504 023 705
I. Nợ ngắn hạn	310		1136 919 120 801	717 479 023 705
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	330 000 000 000	312 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		84 441 120	64 893 070
3. Người mua trả tiền trước	313		1 062 000 000	1 299 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 669 831 402	650 040 320
5. Phải trả người lao động	315		1 848 044 774	149 378 026
6. Chi phí phải trả	316	V.12	11 522 741 814	12 244 439 776
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	5 087 981 600	456 804 432
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.14	52 456 000	519 376 000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	785 027 508 609	389 441 675 515
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		368 168 366	520 368 366
13. Doanh thu chưa thực hiện	338		195 947 116	133 048 200
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		25 000 000	25 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		25 000 000	25 000 000

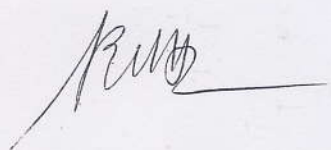
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		785 704 082 617	774 082 700 369
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	785 704 082 617	774 082 700 369
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1000 000 000 000	1000 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108 234 052 000	108 234 052 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7 420 555 826	7 420 555 826
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-1 550 000 000	-1 550 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 420 555 826	7 420 555 826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-335 821 081 035	-347 442 463 283
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1922 648 203 418	1491 586 724 074

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2013	Số đầu kỳ 01/01/2013
A	B			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		53,365,330,000	53,365,330,000
3. Tài sản nhận ký cược	003		16,066,660,000	16,066,660,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		4,804,183,980,000	4,211,954,590,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		2,981,397,440,000	3,265,750,330,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		243,069,730,000	40,695,450,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		2,737,219,210,000	3,225,054,880,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,108,500,000	
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		233,981,460,000	506,584,120,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		0	
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		233,981,460,000	506,584,120,000
6.3. Chứng khoán cầm cố			1,464,105,600,000	332,117,400,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017		58,500,000,000	274,000,000,000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	018		1,405,605,600,000	58,117,400,000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		121,685,590,000	100,663,800,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		0	2,031,700,000

6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		121,685,590,000	98,632,100,000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		3,013,890,000	6,838,940,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		0	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		3,013,890,000	6,838,940,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		978,620,960,000	
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		155,253,950,000	
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		1,501,140,000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		153,752,810,000	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		197,010,000	
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		0	
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		197,010,000	
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		823,000,000,000	
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		0	
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		823,000,000,000	
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		0	
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		170,000,000	
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		0	
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		170,000,000	
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		0	
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		15,999,260,000	15,999,260,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		30,000,000,000	30,000,000,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			

Người lập



Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Hoàng Đình Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV.2013

Toàn công ty

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.1	49,110,686,841	242,078,183,668	134,985,669,030	365,883,972,595
<i>Trong đó:</i>			-	-	-	0
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		7,411,459,078	3,189,664,669	25,016,368,852	21,221,589,791
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		22,592,646,103	225,638,109,806	50,836,525,994	273,263,660,814
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		3,000,000,000	-	5,952,985,650	0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		-	-	-	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		2,813,007,904	1,581,577,891	7,204,294,616	2,617,376,868
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		611,877,026	270,337,790	2,621,423,341	1,358,663,158
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7		4,778,268	-	4,778,268	14,795,834
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		-	-	-	0
- Doanh thu khác	1.9		12,676,918,462	11,398,493,512	43,349,292,309	67,407,886,130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	(68,587,923)	1,009,895,925	101,754,938
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		49,110,686,841	242,146,771,591	133,975,773,105	365,782,217,657
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	28,881,613,473	63,670,123,662	87,918,579,591	206,310,591,510
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		20,229,073,368	178,476,647,929	46,057,193,514	159,471,626,147
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	13,641,231,556	119,861,924,004	34,298,745,599	128,939,367,324
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		6,587,841,812	58,614,723,925	11,758,447,915	30,532,258,823
8. Thu nhập khác	31		29,213,847	185,205,924	64,735,498	259,111,986
9. Chi phí khác	32		-	5	201,801,165	10,042
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29,213,847	185,205,919	(137,065,667)	259,101,944
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,617,055,659	58,799,929,844	11,621,382,248	30,791,360,767
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6,617,055,659	58,799,929,844	11,621,382,248	30,791,360,767
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014



Hoàng Đình Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
		VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	11,621,382,248	30,791,360,767
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định	5,817,355,242	6,669,642,457
03	Các khoản dự phòng	(27,541,226,158)	62,683,758,149
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực		
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(52,180,757,637)	(38,493,921,973)
06	Chi phí lãi vay	25,460,303,180	79,054,215,121
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(36,822,943,125)	140,705,054,521
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(262,403,272,753)	(13,487,955,260)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư	2,265,346,291	207,127,492,480
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	410,638,936,054	231,734,665,714
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	668,768,058	4,230,903,455
13	Tiền lãi vay đã trả	(34,506,942,138)	(87,688,726,542)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,187,917,459	74,328,016
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(393,731,920)	(2,588,389,180)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	80,634,077,926	480,107,373,204
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1,513,981,599)	(629,365,582)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	43,775,014	2,136,364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	56,021,056,756	44,697,599,139
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	54,550,850,171	44,070,369,921
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6,006,000,000,000	1,284,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5,988,000,000,000)	(1,222,000,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

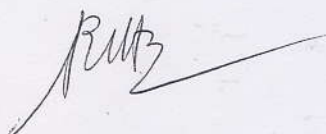
Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
			VND
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(21,207,920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	18,000,000,000	61,978,792,080
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	153,184,928,097	586,156,535,205
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	739,501,000,366	153,344,465,161
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	-	
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	892,685,928,463	739,501,000,366

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng Thị Thu Hằng



Trần Sỹ Tiến




Hoàng Đình Lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần cuối số 62-GPĐC-UBCK ngày 23/11/2011

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Toà nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp định danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	68,369,534	48,854,705
Tiền gửi ngân hàng	549,793,347,315	452,609,134,830
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	182,270,956,868	128,393,610,543
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	292,953,453	576,470,527
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu	1,060,301,293	5,872,929,761
Các khoản tương đương tiền	159,200,000,000	152,000,000,000
Cộng	892,685,928,463	739,501,000,366

02 . HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	97,314,712	108,172,449
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	97,314,712	108,172,449

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu		Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/13 đến 31/12/13)	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/13 đến 31/12/13)
a)	Của Công ty Chứng khoán	84,370,620	1,424,487,571,000
-	Cổ phiếu	84,370,620	1,424,487,571,000
-	Trái phiếu		
-	Chứng chỉ quỹ		
-	Chứng khoán khác		
b)	Của người đầu tư	1,450,131,513	16,219,263,012,420
-	Cổ phiếu	1,437,901,993	14,937,244,023,500
-	Trái phiếu	12,116,660	1,280,769,205,920
-	Chứng chỉ quỹ	112,860	1,249,783,000
Tổng cộng		1,534,502,133	17,643,750,583,420

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: 1.000 VND

Chỉ tiêu	Số lượng (1.000 CP)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Đầu tư ngắn hạn	-	339,569,721	148,532	87,273,795	250,940,664	
- Ck niêm yết	-	338,065,669	148,532	87,273,536	250,940,664	
- CK chưa niêm yết		1,504,053	-	259		
- Đầu tư khác		-			-	
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	64,800,000	-	19,200,000	45,600,000	
III. Đầu tư tài chính DH khác					-	
Cộng	-	404,369,721	148,532	106,473,795	296,540,664	-

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		12,285,362,264	3,294,576,582	-	752,527,565	16,332,466,411
- Mua trong kỳ		1,423,981,599			-	1,423,981,599
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản dầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,021,745,353			111,606,725	1,133,352,078
- Giảm khác		2,949,408,305			319,123,127	3,268,531,432
Số dư cuối kỳ	-	9,738,190,205	3,294,576,582	-	321,797,713	13,354,564,500
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ		10,363,834,743	2,255,241,247		466,478,579	13,085,554,569
- Khấu hao trong kỳ		1,967,800,951	541,193,756		86,313,946	2,595,308,653
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản dầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		924,654,853			97,398,344	1,022,053,197
- Giảm khác		2,767,214,979	-		238,210,750	3,005,425,729
Số dư cuối kỳ	-	8,639,765,862	2,796,435,003	-	217,183,431	11,653,384,296
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,921,527,521	1,039,335,335	-	286,048,986	3,246,911,842
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,098,424,343	498,141,579	-	104,614,282	1,701,180,204

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				19,096,841,419		19,096,841,419
- Mua trong kỳ				90,000,000		90,000,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				241,012,597		241,012,597
Số dư cuối kỳ	-	-	-	18,945,828,822	-	18,945,828,822
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	11,517,493,546	-	11,517,493,546
- Khấu hao trong kỳ				3,222,046,589	-	3,222,046,589
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				212,768,627		212,768,627
Số dư cuối kỳ	-	-	-	14,526,771,508	-	14,526,771,508
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	7,579,347,873	-	7,579,347,873
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	4,419,057,314	-	4,419,057,314

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	121,607,133	141,035,910
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,075,978,749	1,812,828,990
Chi phí trả trước dài hạn khác	559,469,389	426,949,077
Cộng	1,757,055,271	2,380,813,977

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Thuế GTGT	138,413,924	66,856,433
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế TNCN	1,531,417,478	583,183,887
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,669,831,402	650,040,320

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,378,052,515	2,364,377,161
Tiền lãi phân bổ trong năm	575,280,587	279,798,369
Cộng	4,073,333,102	2,764,175,530

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	4,138,930,000	428,000,000
2. Trả trước cho người bán	85,822,697,500	85,615,695,000
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	16,913,616,339	19,027,182,356
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán		
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	16,913,616,339	19,027,182,356
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán		
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Phải thu thành viên khác		
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ		
6. Phải thu khác	808,079,196,153	552,416,005,808
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	<i>16,708,210,100</i>	<i>20,480,985,352</i>
<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>43,725,859,235</i>	<i>31,449,331,476</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>		
<i>Cho Nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán (*)</i>	<i>725,446,209,897</i>	<i>477,704,973,258</i>
<i>Phải thu các Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán</i>	<i>9,601,095,649</i>	<i>9,890,387,024</i>
<i>Phải thu đặt cọc tiền mua cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>1,500,000,000</i>
<i>Phải thu các khoản cổ tức</i>	<i>820,000,000</i>	<i>820,000,000</i>
<i>Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>1,777,821,272</i>	<i>570,328,698</i>
Cộng	914,954,439,992	657,486,883,164

(*) Các quy trình, thủ tục, danh mục chứng khoán cho vay đều được SHS quản lý và giám sát chặt chẽ theo quy định của Công ty.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	88,750,000	9,135,388,958
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	208,830,000	402,420,000
- Chi phí Hợp đồng MGCK phải trả	8,840,770,400	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	2,384,391,414	2,706,630,818
Cộng	11,522,741,814	12,244,439,776

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	31,306,825	21,841,110
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	147,268,297,244
Ký quỹ của Nhà đầu tư	178,190,820,561	133,290,359,872
Phải trả Hợp đồng hợp tác 3 bên	143,361,071,531	106,366,864,555
Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán	462,610,241,013	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	834,068,679	2,494,312,734
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	317,102,449	317,102,449
<i>Phải trả Sở giao dịch chứng khoán</i>		
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	516,966,230	2,177,210,285
Cộng	785,027,508,609	389,441,675,515

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	5,087,981,600	456,804,432
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	52,456,000	519,376,000
Cộng	5,140,437,600	976,180,432

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
- Vay ngân hàng	330,000,000,000	162,000,000,000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu SHS_BOND.350.2011 (*)	-	150,000,000,000
Cộng	330,000,000,000	312,000,000,000

(*) Đây là phần còn lại của lô trái phiếu SHS_BOND.350.2011 phát hành đợt 1 năm 2011 trị giá 250 tỷ đồng mà SHS phát hành cho Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội đáo hạn ngày 30/09/2012. Tuy nhiên, phần còn lại này đã được trái chủ gia hạn 1 năm từ 30/9/2012 đến 30/09/2013.

16. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000			1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	108,234,052,000			108,234,052,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	7,420,555,826			7,420,555,826
4. Cổ phiếu quỹ	(1,550,000,000)			(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển				-
8. Quỹ dự phòng tài	7,420,555,826			7,420,555,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(347,442,463,283)	11,621,382,248		(335,821,081,035)
Tổng cộng	774,082,700,369	11,621,382,248	0	785,704,082,617

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	134,985,669,030	365,883,972,595
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	25,016,368,852	21,221,589,791
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	50,836,525,994	273,263,660,814
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	5,952,985,650	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	7,204,294,616	2,617,376,868
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2,621,423,341	1,358,663,158
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	4,778,268	14,795,834
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	43,349,292,309	67,407,886,130
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,009,895,925	101,754,938
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	133,975,773,105	365,782,217,657

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	4,601,186,689	3,928,120,760
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	22,502,643,564	115,064,134,040
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2,805,287,085	
Chi phí hoạt động tư vấn	1,397,239,090	938,535,821
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	2,215,755,558	1,972,579,320
Chi phí dự phòng	(36,410,891,482)	(29,873,870,981)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		
Chi phí khác	65,310,960,686	84,795,888,871
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	25,496,398,401	29,485,203,679
- Chi phí nhân viên	14,919,445,769	14,982,947,248
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	454,537,421	838,068,073
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,902,761,824	3,712,785,369
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		
- Chi phí khác bằng tiền	7,219,653,387	9,951,402,989
Cộng	87,918,579,591	206,310,591,510

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Chi phí nhân viên quản lý	10,825,211,363	15,419,111,138
Chi phí vật liệu quản lý	693,179,951	1,250,287,401
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,914,593,418	2,956,857,087
Thuế, phí và lệ phí	394,378,181	249,560,874
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	8,869,665,324	92,557,629,130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,694,006,453	11,184,856,477
Chi phí khác bằng tiền	3,907,710,909	5,321,065,217
Cộng	34,298,745,599	128,939,367,324

4. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,621,382,248	30,791,360,767
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	(9,070,884,575)	(25,930,476,928)
- Chuyển lỗ các năm trước	(416,383,345,307)	(421,986,220,646)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(413,832,847,634)	(417,125,336,807)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Tổng lợi nhuận sau thuế	11,621,382,248	30,791,360,767
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	11,621,382,248	30,791,360,767
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99,845,000	99,845,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	116	308

6. BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý IV/2012	Quý IV/2013	Thay đổi (%) giữa Quý IV/2013 so với Quý IV/2012
Tổng doanh thu và thu nhập khác	242,263,389,592	49,139,900,688	20%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	230,679,690,156	36,433,768,379	16%
Doanh thu khác	11,398,493,512	12,676,918,462	111%
Thu ngoài HĐKD	185,205,924	29,213,847	16%
Các khoản giảm trừ doanh thu	-68,587,923	-	0%
Tổng chi phí	183,532,047,671	42,522,845,029	23%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	63,670,123,662	28,881,613,473	45%
Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh	25,515,010,492	(8,214,859,019)	-32%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	119,861,924,004	13,641,231,556	11%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	5	-	0%
Lợi nhuận trước thuế	58,799,929,844	6,617,055,659	11%
Thuế thu nhập phải nộp	-	-	
Lợi nhuận sau thuế (*)	58,799,929,844	6,617,055,659	11%

(*) LNST Quý IV/2012 của Công ty lãi 58.799.929.844 đồng trong khi LNST Quý IV/2013 lãi 6.617.055.659 đồng nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán Quý IV/2012 diễn biến thuận lợi hơn so với quý IV/2013.

7. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

- 7.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)
7.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
- Tiền của nhà đầu tư	183,331,258,161.	134,266,540,304
- Các khoản khác		

VIII . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội với các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
Tập đoàn T&T

Cho vay tín dụng; và cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Hoàng Thị Thu Hằng



Trần Sỹ Tiến



Hoàng Đình Lợi

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Môi giới	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Tổng doanh thu	25,016,368,852	50,836,525,994	44,945,855,622	13,157,280,266	84,477,869	134,040,508,603
2	Tổng chi phí	38,168,980,715	(12,413,893,247)	62,967,446,934	6,364,756,510	27,331,835,443	122,419,126,355
3	Lợi nhuận trước thuế	(13,152,611,863)	63,250,419,241	(18,021,591,312)	6,792,523,756	(27,247,357,574)	11,621,382,248
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					1,513,981,599	1,513,981,599
5	Tài sản bộ phận	5,909,693,250	309,892,918,391	901,689,612,540	4,157,518,591		1,221,649,742,772
6	Tài sản không phân bổ					700,998,460,646	700,998,460,646
	Tổng tài sản	5,909,693,250	309,892,918,391	901,689,612,540	4,157,518,591	700,998,460,646	1,922,648,203,418
7	Nợ phải trả bộ phận	0	0	987,245,296,189	1,062,000,000		988,307,296,189
8	Nợ không phân bổ					148,636,824,612	148,636,824,612
	Tổng Nợ phải trả	0	0	987,245,296,189	1,062,000,000	148,636,824,612	1,136,944,120,801

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Tổng doanh thu	111,701,732,431	18,062,881,241	4,275,894,931	134,040,508,603
2	Tài sản bộ phận	1,681,804,273,811	215,476,002,943	25,367,926,664	1,922,648,203,418
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	1,513,981,599			1,513,981,599